

Thứ ba, ngày 31 tháng 1 năm 2023

Vietnam Daily Review

Nhịp hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/2/2023		•	
Tuần 30/1-3/2/2023		•	
Tháng 02/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường duy trì xu hướng giảm trong cả phiên sáng trước khi đột ngột quay đầu tăng mạnh trong phiên chiều. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,111.18 điểm, tăng gần 9 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 12/19 ngành tăng điểm, trong đó những ngành tăng tốt phải kể đến Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Du lịch và Giải trí... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ hồi phục trở lại và test vùng kháng cự 1,120-1,125. Một thông tin đáng chú ý khác là cuộc họp FOMC sẽ diễn ra trong hai ngày 31/1-1/2/2023, TTCK toàn cầu nói chung và TTCK Việt Nam nói riêng có thể sẽ phản ứng với quyết định tăng lãi suất của FED.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 31/1/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+8.61** điểm, đóng cửa **1111.18** điểm. HNX-Index **+1.65** điểm, đóng cửa **222.43** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.38)**, **CTG (+0.91)**, **BID (+0.76)**, **TCB (+0.62)**, **STB (+0.59)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-1.21)**, **VHM (-0.66)**, **VIC (-0.57)**, **MSN (-0.32)**, **PGV (-0.21)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,734** tỷ đồng, giảm **-6.78%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13,601 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 22.93 điểm. Thị trường có **258** mã tăng, 63 mã tham chiếu, **149** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-118.99** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-156.76 tỷ)**, **ST8 (-79.9 tỷ)**, **DGC (-63.17 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 5.7 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1111.18**
Giá trị: 11734.31 tỷ **8.61 (0.78%)**
Khối ngoại (ròng): -118.99 tỷ

HNX-INDEX **222.43**
Giá trị: 1289.79 tỷ **1.65 (0.75%)**
Khối ngoại (ròng): 5.7 tỷ

UPCOM-INDEX **75.84**
Giá trị: 479.22 tỷ **0.44 (0.58%)**
Khối ngoại (ròng): -2.99 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	77.2	-0.86%
Giá vàng	1,907	-0.86%
Tỷ giá USD/VND	23,449	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,957	-0.37%
Tỷ giá JPY/VND	18,022	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.6%	-0.02%
LS TPCP 5 năm	4.3%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	172.74	VNM	-156.76
SSI	56.29	ST8	-79.90
HCM	24.78	DGC	-63.17
HDB	22.97	VHM	-36.10
PNJ	22.67	KDH	-28.48

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Phân tích kỹ thuật	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 31/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	77.95	-2.17%	-4.50%	1.07%	-9.88%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	84.91	-2.02%	-3.72%	3.42%	-4.88%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	-3.37%	-7.24%	0.51%	-2.07%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1923.18	-0.22%	-0.42%	5.46%	7.05%		PNJ
Bạc	Ounce	23.59	0.10%	0.57%	-1.69%	5.13%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1537.00	1.82%	3.14%	3.00%	2.79%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	752.75	0.37%	4.55%	-2.93%	-1.02%	AFX	
Sữa	Cwt	19.45	-0.15%	-0.15%	-4.94%	-4.52%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	144.50	-0.89%	-0.96%	9.06%	-17.33%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	21.21	1.19%	7.67%	7.67%	16.41%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.81	0.00%	0.00%	-0.71%	-1.75%		
Cà phê	LB	170.40	0.29%	7.47%	2.47%	-27.52%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.19	-0.77%	-1.56%	11.17%	-3.13%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4179.00	1.31%	0.00%	4.40%	-13.08%		HPG
Nhôm	Ton	2583.50	-1.66%	-2.01%	11.79%	-14.48%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	124.50	0.00%	0.00%	8.26%	-13.24%	HPG	
Than đá	Ton	266.00	-25.72%	-26.11%	-31.72%	19.42%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 30/1, dầu thô Brent kỳ hạn tháng 3/2023 giảm 1.76 USD tương đương 2.03% xuống 84.9 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.78 USD cent tương đương 2.23% xuống 77, 9 USD/thùng.
 - Giá dầu giảm 2%, khi các ngân hàng trung ương lớn tăng lãi suất gây áp lực lên nhu cầu và xuất khẩu của Nga vẫn tăng mạnh.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.2% xuống 1,924.05 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2023 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,922.9 USD/ounce.
 - Giá vàng giảm, khi các nhà đầu tư chờ đợi trước cuộc họp chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ trong tuần này, trong bối cảnh kỳ vọng tốc độ tăng lãi suất chậm lại.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn Đại Liên tăng 2% lên 873.5 CNY (129.4 USD)/tấn, sau khi đạt 890 CNY/tấn trong đầu phiên giao dịch. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn Singapore tăng 1.1% lên 127.8 USD/tấn, giảm từ mức cao 130.55 USD/tấn trong đầu phiên giao dịch.
 - Giá quặng sắt tại Đại Liên tăng sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán tại Trung Quốc kéo dài 1 tuần, tăng hơn 3% do lạc quan về triển vọng nhu cầu đối với nước sản xuất thép hàng đầu thế giới.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn ICE tăng 0.4% lên 1.7065 USD/lb. Trong khi đó, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn London giảm 0.6% xuống 2,040 USD/tấn. Trong tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu 160,000 tấn cà phê, giảm 30.9% so với cùng tháng năm ngoái.

Thị trường chứng khoán thế giới

	31/1	% 31/1	30/1	% 30/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1111.18	0.78%	1102.57	-12.52%	2.10%	8.66%
S&P 500			4017.77	-1.30%	-0.05%	4.92%
HDTL S&P500	4032.75	0.01%	4032.50	-5.06%	0.00%	5.92%
Shang-hai	3255.67	-0.42%	3269.32	-0.26%	0.97%	6.59%
Euro Stoxx	4153.54	-0.12%	4158.63	18.24%	0.01%	9.49%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật
DGC_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: DGC có một phiên giao dịch tăng điểm tốt sau hai phiên giảm điểm trước đó, thanh khoản cải thiện duy trì vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu đã ở trên đường MA20 và M50 và đường MA20 vẫn đang duy trì xu hướng ở trên đường MA50. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 60.3, chốt lãi tại ngưỡng 70.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 56.6.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

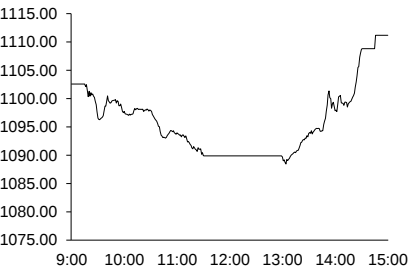
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Du lịch và Giải trí	2.20%
Dịch vụ tài chính	1.92%
Ngân hàng	1.89%
Hóa chất	1.44%
Tài nguyên Cơ bản	1.42%
Xây dựng và Vật liệu	1.31%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.24%
Ô tô và phụ tùng	0.97%
Bán lẻ	0.82%
Y tế	0.65%
Dầu khí	0.61%
Truyền thông	0.20%
Viễn thông	0.00%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.07%
Công nghệ Thông tin	-0.19%
Bảo hiểm	-0.24%
Bất động sản	-0.26%
Thực phẩm và đồ uống	-1.02%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.60%

Hình 1

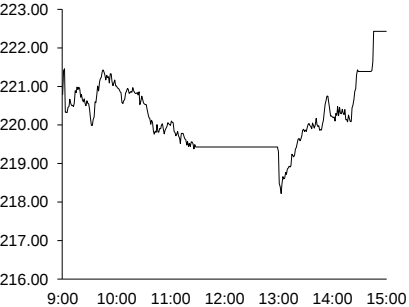
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	55.6	43	-3.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	52.8	47	3.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

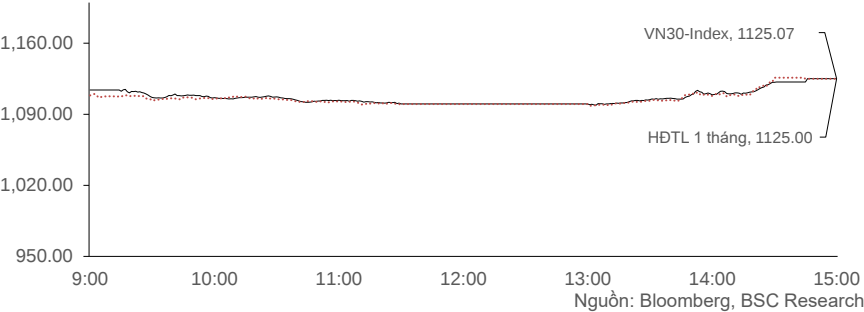
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/2022	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/22	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	3.33%	-3.64%	-0.16%	45
Cổ phiếu đã chốt	250	229	7.06%	-7.48%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1103.10	1.20%	-21.97	89.6%	91	9/21/2023	235
VN30F2302	1125.00	1.37%	-0.07	2.8%	215,071	2/16/2023	18
VN30F2303	1123.60	1.37%	-1.47	13.6%	586	3/16/2023	46
VN30F2306	1109.60	1.14%	-15.47	-73.5%	91	6/15/2023	137

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 11.12 điểm lên 1125.07 điểm, biên độ dao động 26.42 điểm. Các cổ phiếu như STB, ACB, TCB, HPG, và VCB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giao dịch giằng co trong phần lớn thời gian từ khi mở cửa và bật tăng vào cuối phiên, cuối cùng đóng cửa trong sắc xanh. Thanh khoản đã cho thấy những tín hiệu tích cực hơn. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2220	3/2/2023	30	2:1	318,900	53.99%	2,100	1,650	30.95%	1,643	1.00	25,540	24,500	27,100
CSTB2218	3/31/2023	59	2:1	1,003,700	53.99%	2,100	700	22.81%	1,022	0.68	28,560	28,000	27,100
CSTB2222	3/1/2023	29	4:1	498,400	53.99%	1,000	1,740	13.73%	1,747	1.00	24,622	20,222	27,100
CSTB2215	3/28/2023	56	5:1	252,200	53.99%	1,100	1,200	12.15%	1,093	1.10	25,722	22,222	27,100
CHPG2224	3/1/2023	29	4:1	566,400	51.06%	1,000	490	8.89%	312	1.57	24,502	22,222	22,100
CVRE2216	8/31/2023	212	4:1	256,100	44.90%	1,650	890	8.54%	960	0.93	36,320	31,000	29,700
CHPG2223	3/2/2023	30	2:1	347,500	51.06%	2,300	650	6.56%	574	1.13	23,900	22,500	22,100
CVRE2215	3/31/2023	59	2:1	362,400	44.90%	2,600	980	6.52%	1,052	0.93	33,900	30,000	29,700
CHPG2225	6/6/2023	126	3:1	717,100	51.06%	1,550	1,890	6.18%	1,969	0.96	20,870	17,000	22,100
CSTB2223	3/1/2023	29	4:1	319,400	53.99%	1,000	1,440	5.88%	1,535	0.94	24,471	21,111	27,100
CHPG2215	3/28/2023	56	10:1	1,078,600	51.06%	1,000	240	4.35%	141	1.70	25,499	22,999	22,100
CFPT2212	6/6/2023	126	10:1	217,400	31.33%	1,870	1,700	3.66%	1,566	1.09	83,200	70,000	83,500
CMBB2213	6/6/2023	126	3:1	165,700	42.97%	1,550	1,220	3.39%	1,185	1.03	20,600	17,000	19,550
CHPG2221	3/31/2023	59	4:1	2,944,300	51.06%	1,000	110	0.00%	214	0.51	25,520	25,000	22,100
CVPB2212	8/31/2023	212	2.66:1	297,200	40.47%	1,700	600	0.00%	369	1.63	25,497	24,644	19,450
CMSN2214	6/6/2023	126	10:1	213,800	45.02%	1,640	790	-1.25%	1,182	0.67	111,900	100,000	101,100
CVPB2213	3/2/2023	30	1.33:1	1,389,400	40.47%	2,900	700	-1.41%	435	1.61	21,327	20,315	19,450
CFPT2210	8/31/2023	212	10:1	291,700	31.33%	2,350	800	-11.11%	626	1.28	98,500	90,000	83,500
CVNM2207	3/28/2023	56	15.4:1	328,800	28.59%	1,100	830	-14.43%	613	1.35	88,476	67,462	77,100
CVNM2210	3/2/2023	30	5:1	136,400	28.59%	2,700	1,470	-19.67%	1,048	1.40	87,750	71,718	77,100

Tổng 11,705,400 45.19%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 31/1/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 9.85%. Giá trị giao dịch giảm -5.38%. CHPG2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.85%.
- CHPG2221, CMSN2214, CSTB2218, và CVRE2219 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CSTB2223, CHPG2225, và CSTB2215 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2214, CSTB2222, CHPG2225, và CFPT2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Sắc xanh đầu năn	0.6%	1.3	2,959	5.4	2,830	16.4	2.9	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	90.2	-2.2%	0.7	1,286	2.4	6,073	14.9	3.5	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	50.4	-0.2%	1.0	1,627	1.5	2,059	24.5	1.7	27.0%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	50.0	0.4%	0.8	509	0.0	2,959	16.9	1.6	#VALUE!	9.6%
VIC	Bất động sản	57.1	-1.0%	0.4	9,469	3.4	2,252	25.4	1.9	12.8%	8.0%
VRE	Bất động sản	29.7	-0.3%	1.1	2,934	1.4	1,204	24.7	2.0	32.5%	8.6%
VHM	Bất động sản	50.9	-1.2%	0.8	9,636	2.9	6,575	7.7	1.5	24.4%	21.3%
DXG	Bất động sản	14.9	3.5%	2.1	395	6.1	255	58.4	1.0	27.6%	1.7%
SSI	Chứng khoán	21.6	2.9%	1.7	1,398	16.5	1,456	14.8	1.4	42.7%	9.3%
VCI	Chứng khoán	29.9	2.0%	1.0	566	7.9	2,004	14.9	2.0	22.0%	13.3%
HCM	Chứng khoán	25.2	3.7%	1.7	501	6.8	1,865	13.5	1.5	44.7%	11.2%
FPT	Công nghệ	83.5	-0.2%	0.8	3,983	5.5	4,838	17.3	4.4	49.0%	24.8%
FOX	Công nghệ	58.0	0.0%	0.4	828	0.0	4,926	11.8	3.2	#VALUE!	30.2%
GAS	Dầu khí	106.3	-0.3%	0.8	8,846	1.3	7,647	13.9	3.6	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	36.8	-0.7%	1.5	2,033	1.2	738	49.9	2.0	17.9%	3.8%
PVS	Dầu khí	25.6	4.1%	1.3	532	8.2	1,044	24.5	1.0	#VALUE!	4.1%
BSR	Dầu khí	16.9	1.2%	0.8	2,278	7.6	2,108	8.0	1.4	#VALUE!	19.1%
DHG	Dược	94.4	0.2%	0.3	537	0.1	7,318	12.9	2.9	54.2%	23.7%
DPM	Hóa chất	43.7	1.0%	1.3	744	4.8	14,039	3.1	1.3	19.3%	56.1%
DCM	Hóa chất	28.0	2.2%	1.4	644	6.0	7,605	3.7	1.5	11.8%	49.8%
VCB	Ngân hàng	91.9	2.2%	0.9	18,909	5.6	5,584	16.5	3.4	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	45.1	1.3%	1.1	9,919	3.2	3,597	12.5	2.4	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	30.5	2.5%	1.2	6,373	4.5	3,239	9.4	1.4	28.1%	15.5%
VPB	Ngân hàng	19.5	1.0%	1.2	5,677	21.0	2,722	7.1	1.3	17.6%	20.7%
MBB	Ngân hàng	19.6	1.6%	1.4	3,854	12.4	3,876	5.0	1.2	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	26.1	2.6%	1.1	3,825	3.8	4,053	6.4	1.6	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	65.0	-3.3%	0.7	231	0.9	8,505	7.6	2.0	86.0%	28.3%
NTP	Nhựa	33.9	0.3%	0.6	191	0.1	3,701	9.2	1.6	#VALUE!	17.3%
MSR	Tài nguyên	12.6	-1.6%	1.5	602	0.2	178	70.8	1.0	#VALUE!	1.4%
HPG	Thép	22.1	1.6%	1.6	5,587	26.8	1,459	15.1	1.3	22.6%	9.1%
HSG	Thép	15.5	3.7%	2.1	403	10.3	(1,776)	#N/A N/A	0.9	8.4%	-10.0%
VNM	Tiêu dùng	77.1	-2.9%	0.4	7,006	16.2	3,632	21.2	5.2	56.0%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	189.0	-0.5%	0.8	5,270	0.5	7,959	23.7	5.0	62.6%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	101.1	-0.9%	1.1	6,258	1.6	2,515	40.2	5.5	30.6%	12.1%
SBT	Tiêu dùng	14.8	1.4%	1.2	432	1.7	965	15.3	1.1	14.7%	7.1%
ACV	Vận tải	85.0	-0.6%	0.8	8,045	0.1	363	234.3	4.9	#VALUE!	1.3%
VJC	Vận tải	116.3	2.9%	1.1	2,739	1.5	114	1018.6	3.6	17.1%	0.4%
HVN	Vận tải	14.1	1.8%	1.7	1,358	1.1	(4,720)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	53.0	2.7%	0.8	694	2.7	3,037	17.5	2.2	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	21.4	2.4%	1.3	301	2.3	2,587	8.3	1.2	19.5%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	55.6	-0.7%	0.8	387	0.4	7,783	7.1	1.7	#VALUE!	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	39.3	2.9%	1.4	765	1.1	3,896	10.1	2.3	5.3%	23.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.4	4.0%	1.4	238	0.7	685	21.0	1.1	2.6%	5.1%
CTD	Xây dựng	39.3	0.0%	1.8	126	0.7	281	139.9	0.4	49.2%	-0.7%
CII	Xây dựng	15.4	0.7%	1.7	168	2.6	3,003	5.1	0.7	8.5%	7.1%
REE	Điện	74.6	1.5%	-1.4	1,153	1.6	7,563	9.9	1.7	49.0%	18.7%
PC1	Điện	26.1	2.4%	-0.4	307	1.6	1,507	17.3	1.4	5.1%	8.7%
POW	Điện	12.4	0.4%	0.6	1,263	4.0	809	15.3	1.0	5.5%	3.9%
NT2	Điện	28.8	5.3%	0.8	360	1.4	2,457	11.7	1.9	16.2%	16.3%
KBC	Khu công nghiệp	25.9	-2.4%	1.5	864	10.8	2,021	12.8	1.2	20.0%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	84.8	0%	0.9	3,816	0.3	1,306	64.9	5.2	2.9%	9.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	91.90	2.22	2.38	1.45MLN
CTG	30.50	ắc xanh đầu năm	0.91	3.45MLN
BID	45.10	1.35	0.76	1.64MLN
TCB	29.40	2.44	0.62	6.15MLN
STB	27.10	4.84	0.59	25.36MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	77.10	-2.90	-1	4.82MLN
VHM	50.90	-1.17	-1	1.31MLN
VIC	57.10	-1.04	-1	1.38MLN
MSN	101.10	-0.88	0	354700
PGV	19.00	-3.80	0	6800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

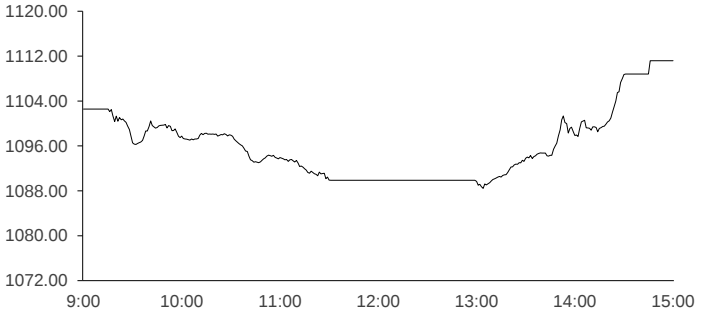
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LBM	42.80	7.00	0.01	96900.00
VAF	9.79	6.99	0.01	500
TDW	43.05	6.96	0.01	200
THI	22.30	6.95	0.02	100
PTL	3.85	6.94	0.01	269200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	77.10	-2.90	-1.21	4.82MLN
VHM	50.90	-1.17	-0.66	1.31MLN
VIC	57.10	-1.04	-0.57	1.38MLN
MSN	101.10	-0.88	-0.32	354700
PGV	19.00	-3.80	-0.21	6800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	24.60	7.89	0.57	12.09MLN
IDC	40.40	3.06	0.49	3.37MLN
PVS	25.60	4.07	0.39	7.54MLN
SHS	10.00	3.09	0.36	18.27MLN
TIG	9.40	8.05	0.12	1.41MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	13.80	-2.13	-0.36	4300
PTI	40.50	-10.00	-0.18	400
SHN	10.50	-7.89	-0.17	1900
NVB	19.40	-1.02	-0.16	32400
SCG	65.40	-0.76	-0.05	166900

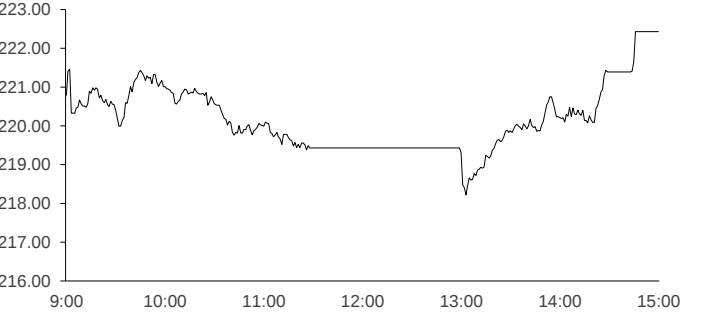
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHE	11.00	10.0	0.01	200
DNC	45.40	9.9	0.01	400
MDC	11.10	9.9	0.01	17700
INC	37.90	9.9	0.00	100
TSB	42.60	9.8	0.02	185000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

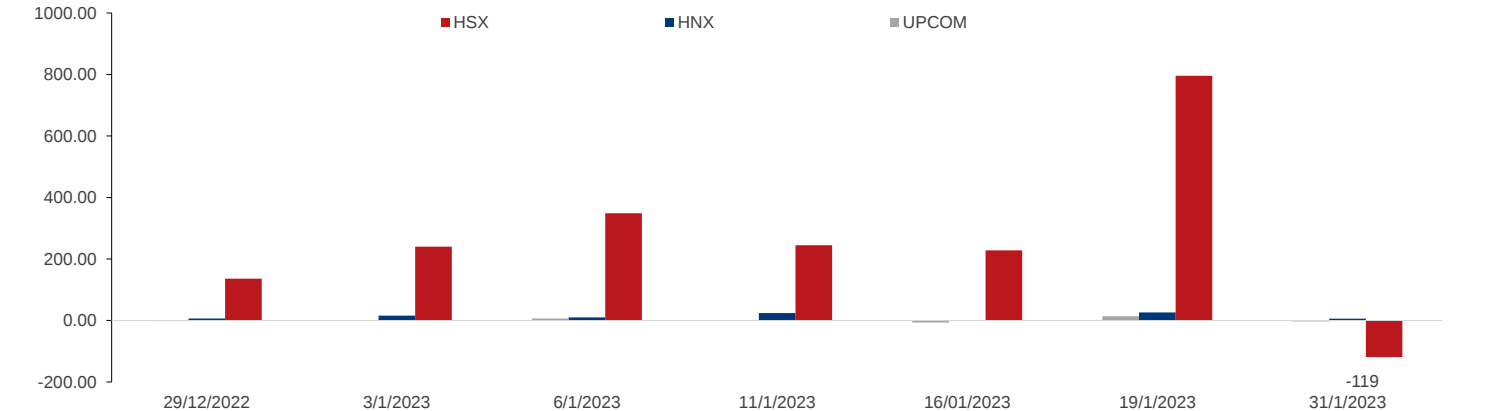
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PTI	40.50	-10.00	-0.18	400
TJC	19.80	-10.00	-0.01	700
SGC	70.30	-9.87	-0.02	800
PSE	11.20	-9.68	-0.01	97600
MHL	5.90	-9.23	0.00	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	85.0	363	234.3	4.9	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	90.2	6,073	14.9	3.5	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	21.0	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	83.5	4,838	17.3	4.4	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	65.0	8,505	7.6	2.0	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	52.8	4,643	11.4	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	28.0	1,442	19.4	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	38.9	10,022	3.9	1.2	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	70.9	12,293	5.8	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	45.5	6,272	7.3	1.9	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	16.9	2,108	8.0	1.4	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	29.2	1,274	22.9	1.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	14.9	255	58.4	1.0	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	22.1	1,459	15.1	1.3	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	16.8	621	27.1	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	43.7	14,039	3.1	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	14.4	685	21.0	1.1	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.8	2,457	11.7	1.9	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	21.0	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	24.6	4,047	6.1	0.8	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.6	969	17.1	1.5	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	26.1	1,507	17.3	1.4	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	12.4	809	15.3	1.0	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	15.9	-253	#N/A N/A	0.8	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	74.6	7,563	9.9	1.7	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	28.2	4,406	6.4	0.8	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	106.3	7,647	13.9	3.6	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	32.0	5,299	6.0	1.4	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	22.1	1,459	15.1	1.3	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	11.8	3,485	3.4	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	16.9	2,108	8.0	1.4	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	62.0	3,885	16.0	4.4	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	90.2	6,073	14.9	3.5	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.6	2,319	6.3	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.8	2,457	11.7	1.9	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	56.3	5,893	9.6	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	73.8	5,327	13.9	4.6	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	26.1	1,507	17.3	1.4	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	14.0	1,600	8.8	0.7	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	83.5	4,838	17.3	4.4	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	23.2	2,597	8.9	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	15.9	-253	#N/A N/A	0.8	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.4	809	15.3	1.0	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	90.2	6,073	14.9	3.5	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	46.5	2,830	16.4	2.9	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.4	2,587	8.3	1.2	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	16.9	13.6	24.26%	19	10.65%	
2	ACV	Sắc xanh đầu năm	HSX	Mua	12.4	10.5	18.66%	13	4.84%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	24.6	18.9	29.89%	24	-3.87%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	13.9	12.2	13.93%	16	12.95%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	21.4	17.5	22.29%	24	13.55%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	15.0	12.0	25.00%	16	6.67%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	74.6	70.2	6.27%	86	15.28%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	84.8	75.0	13.07%	94	11.08%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	40.4	29.0	39.31%	43	7.43%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	25.9	16.7	55.09%	18	-30.12%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	25.6	19.1	34.03%	28	9.37%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	21.0	13.6	54.41%	20	-6.19%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	46.5	37.9	22.69%	50	8.17%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	29.7	25.0	18.80%	32	7.07%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	90.2	70.1	28.67%	66	-26.84%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	26.1	19.1	36.39%	24	-6.33%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	73.8	59.8	23.41%	75	2.03%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	41.1	34.9	17.77%	48	16.79%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	77.1	75.7	1.92%	83	7.54%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	23.2	16.7	38.92%	27	15.17%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	85.0	74.7	13.79%	90	5.88%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	83.5	65.9	26.71%	85	1.32%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	16.8	10.6	58.49%	14	-16.07%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	62.0	37.7	64.46%	51	-17.42%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	70.9	74.9	-5.34%	87	22.99%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	91.9	75.0	22.53%	90	-1.74%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
19	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
21	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
22	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
24	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
28	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
31	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
32	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
34	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
37	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
40	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
44	Banking Sector Outlook		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639